

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Pin Hà Nội

Ngày 15/01/2024	43,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	1.2%	9.6%

DT thuần
Q4/23

94.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▼31.9| -25.4%
YoY: ▼25.9| -21.6%

LN thuần
Q4/23

15.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.70| -33.0%
YoY: ▲ 1.60| 11.5%

LN sau thuế
Q4/23

12.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.20| -33.2%
YoY: ▲ 1.30| 11.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

15.1%

YoY: +/-▲ 5.0%

ROE
2023

37.5%

YoY: +/-▲ 6.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	32,835 - 55,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	313
Số lượng CPLH (CP)	7,253,911
KLGD BQ 20 phiên (CP)	255
Sở hữu nước ngoài	49.1%
Beta	0.04
EPS	7,036
P/E	6.1

DT thuần
2023

424
tỷ VNĐ

YoY: ▼37.0| -8.1%

LN thuần
2023

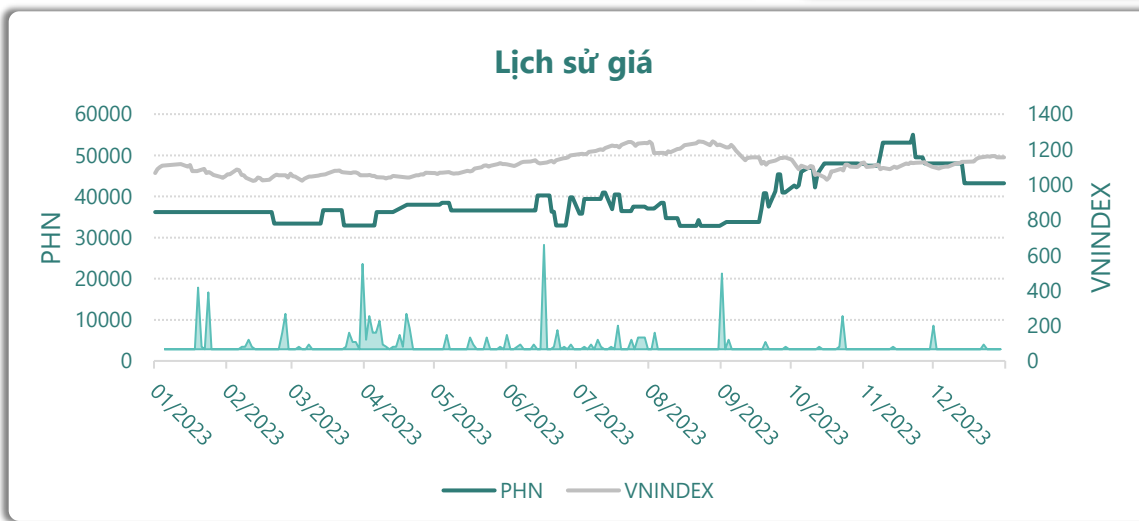
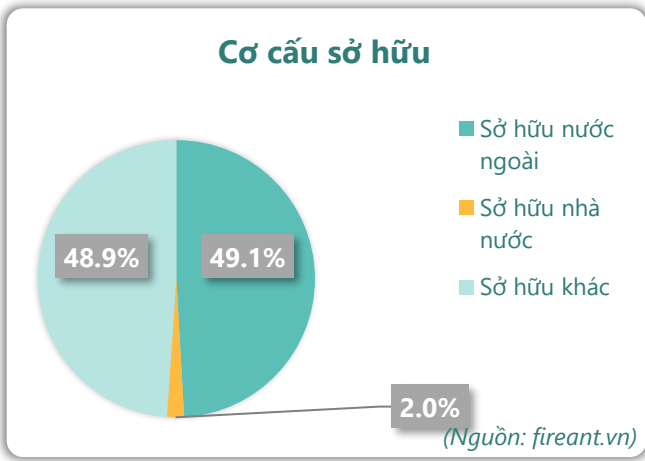
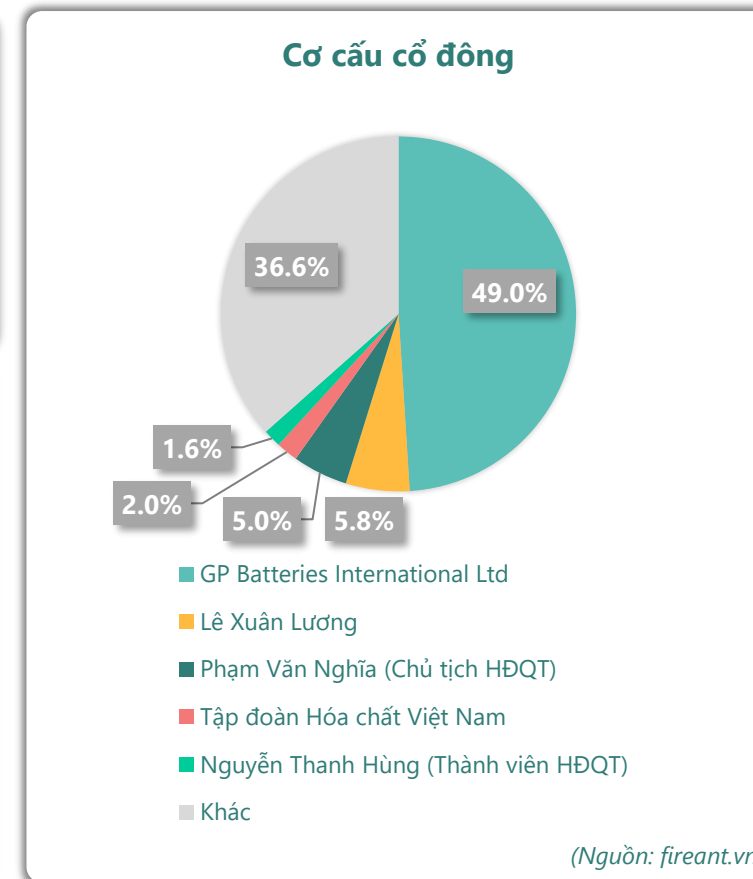
63.6
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 17.4| 37.7%

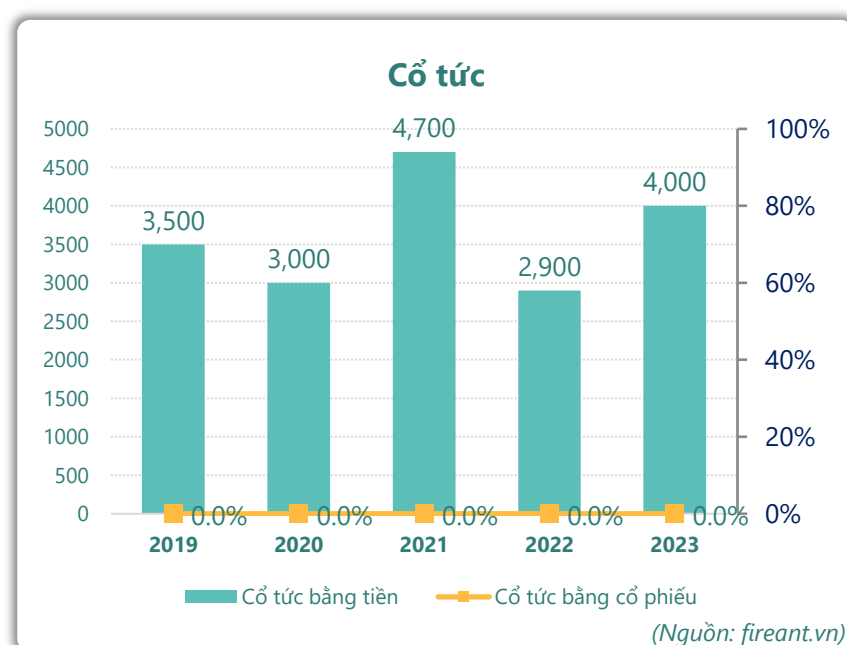
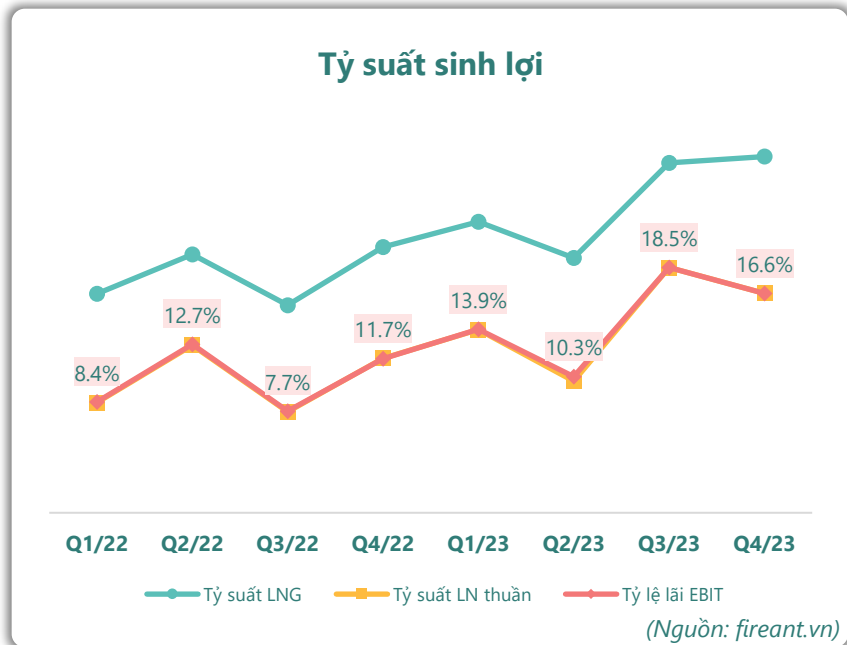
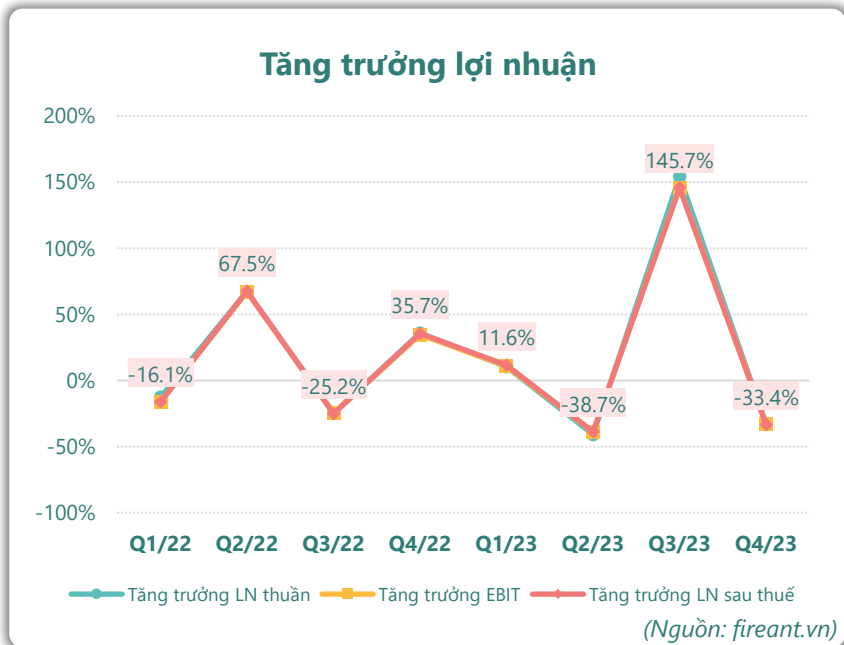
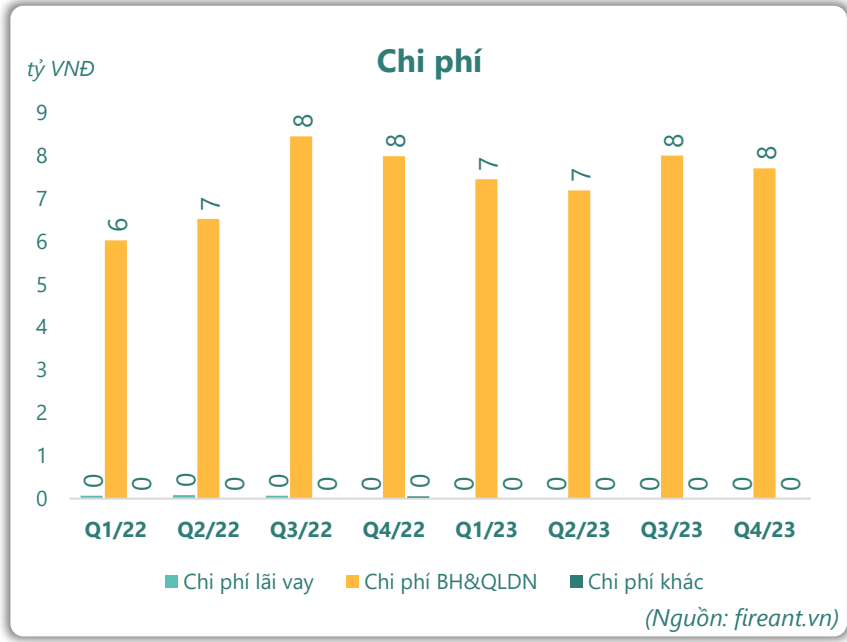
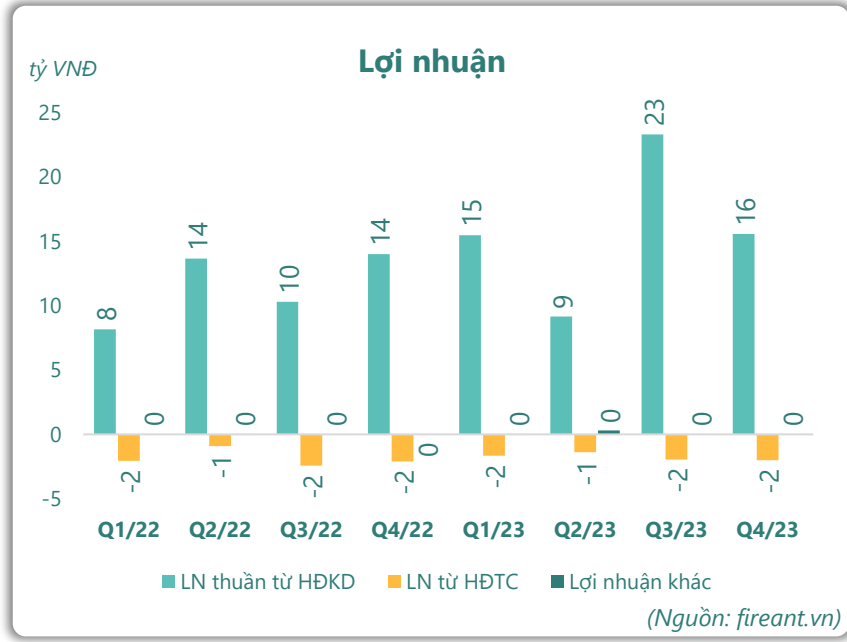
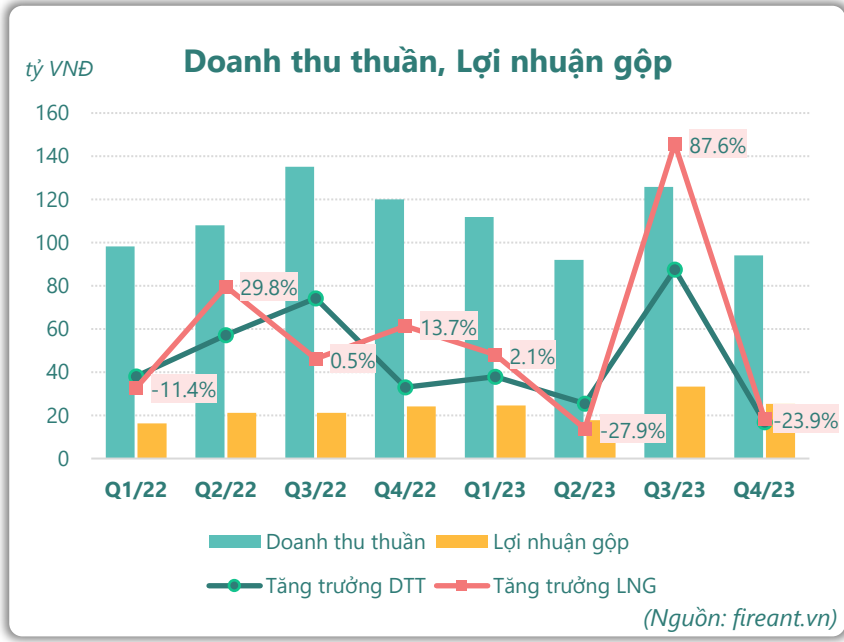
LN sau thuế
2023

51.0
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 14.3| 38.9%



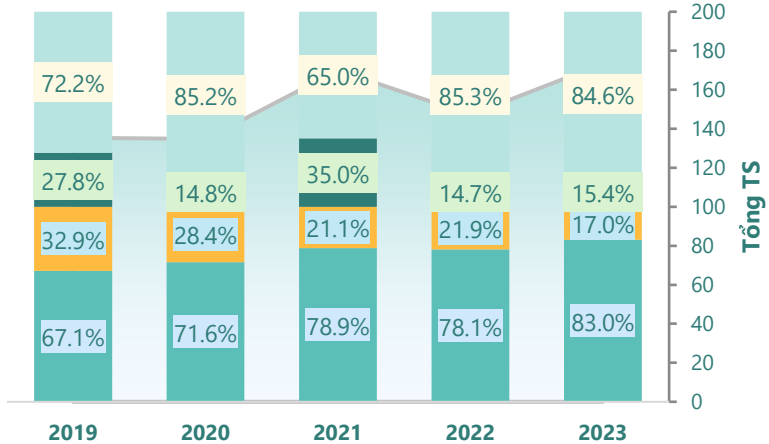
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

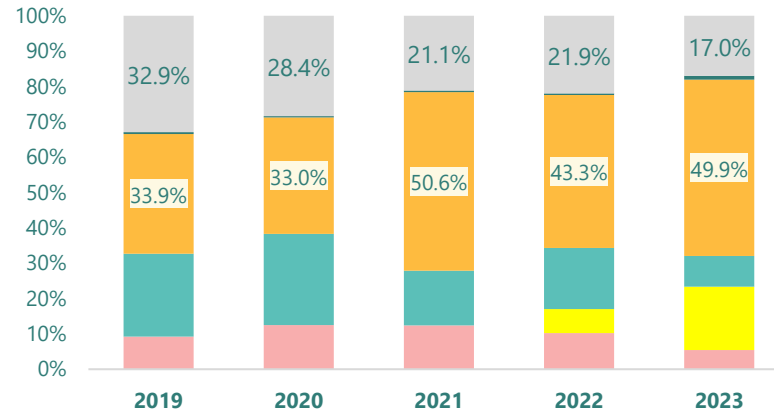
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

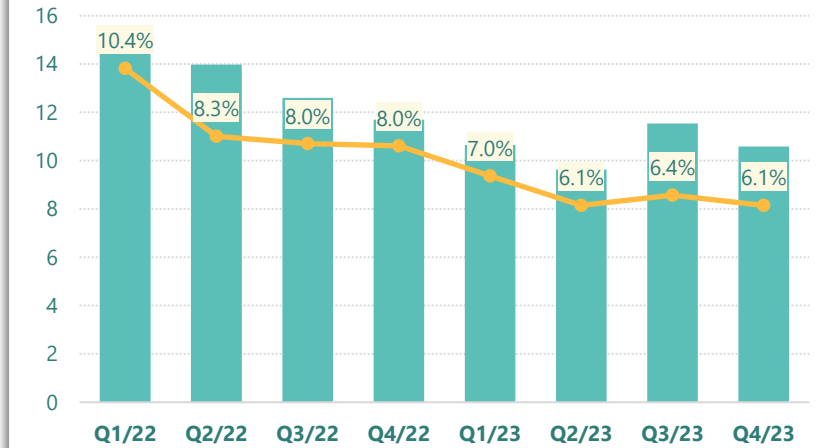


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

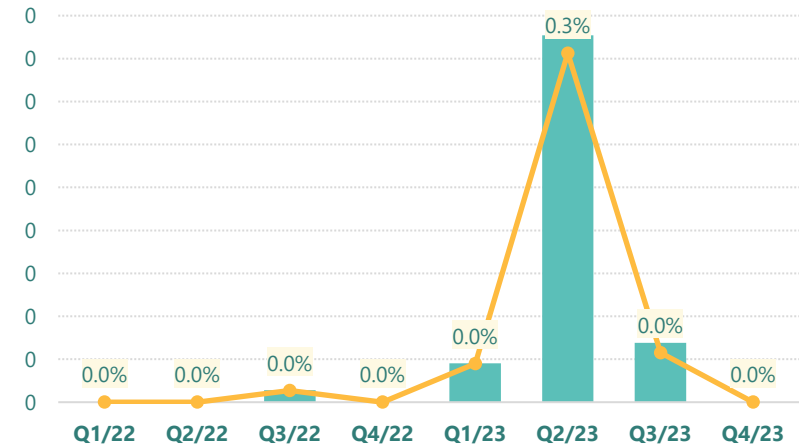


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

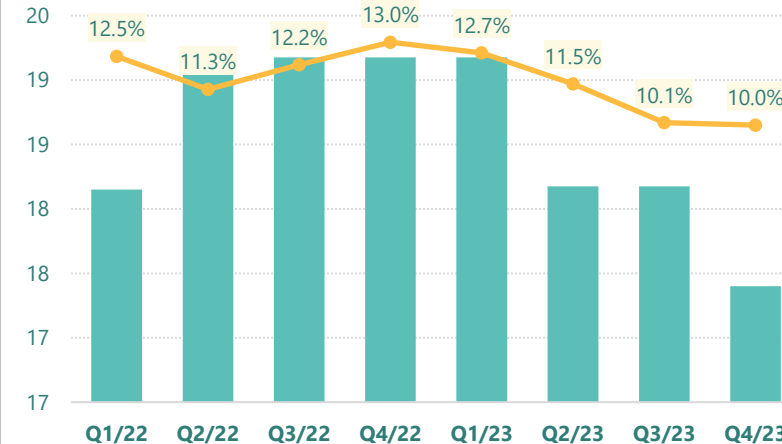


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

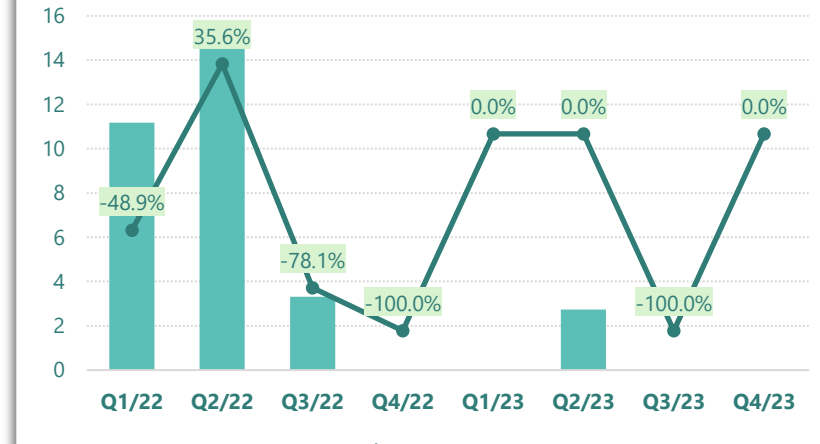


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

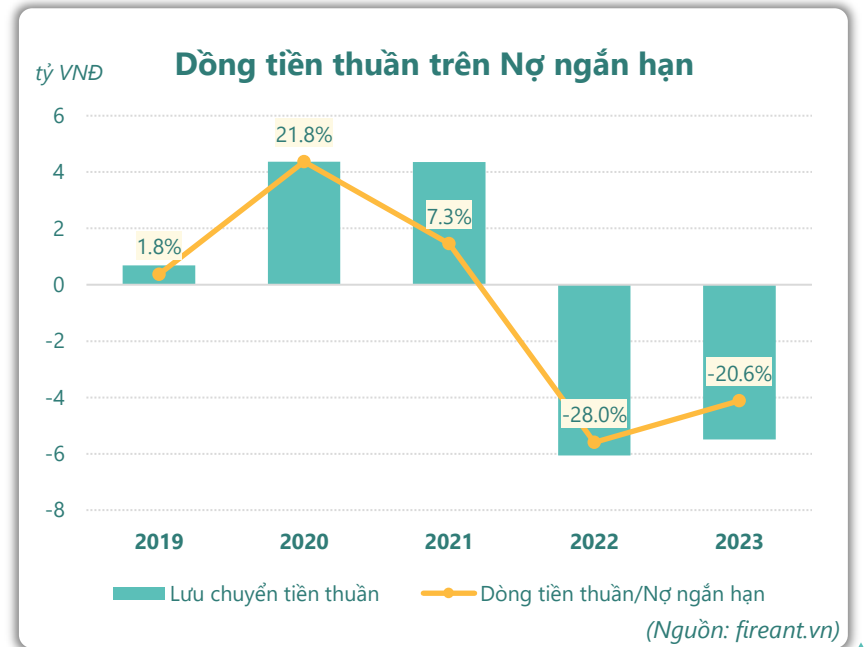
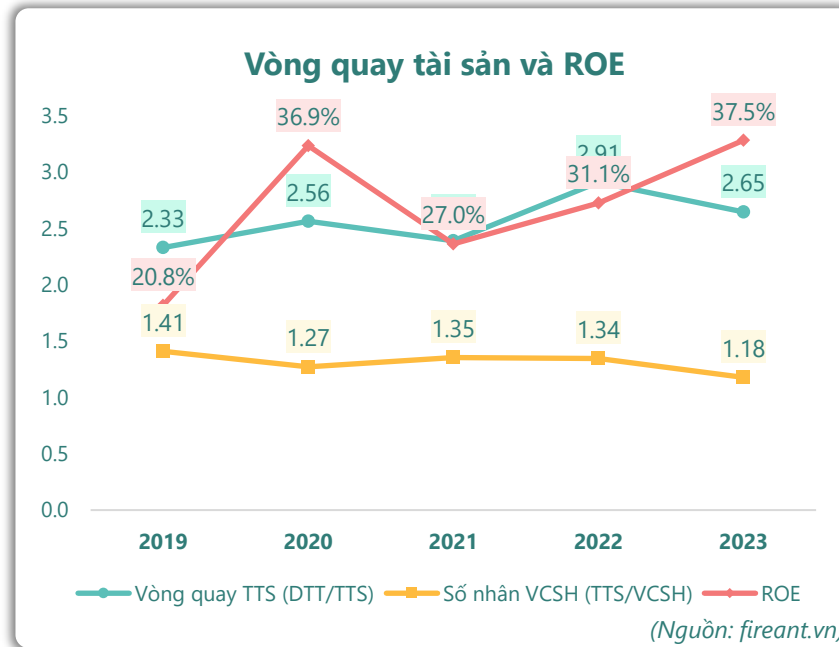
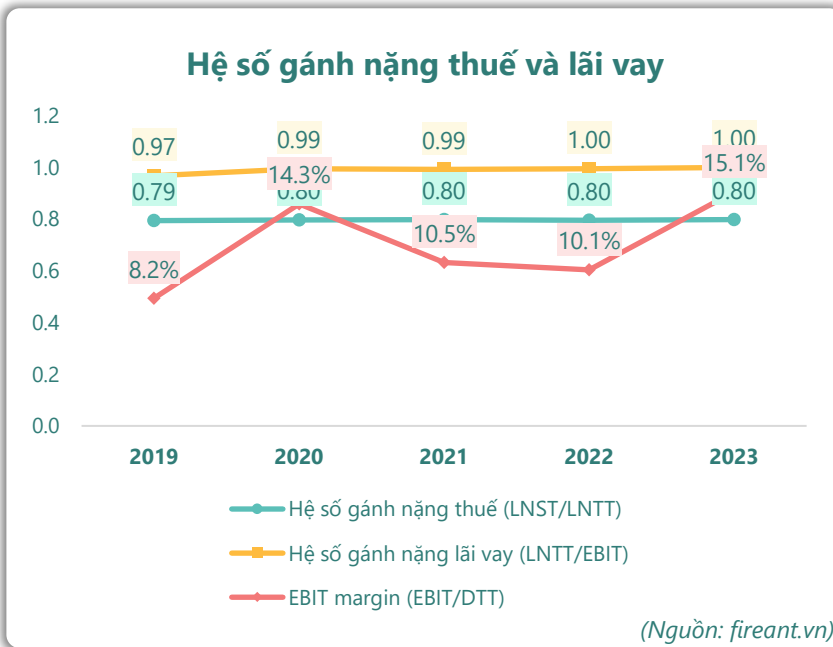
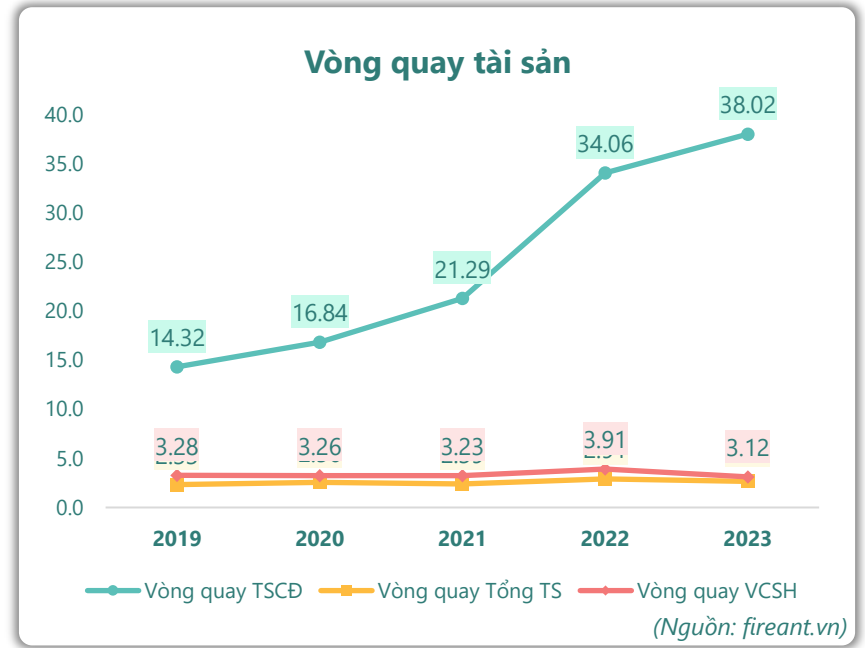
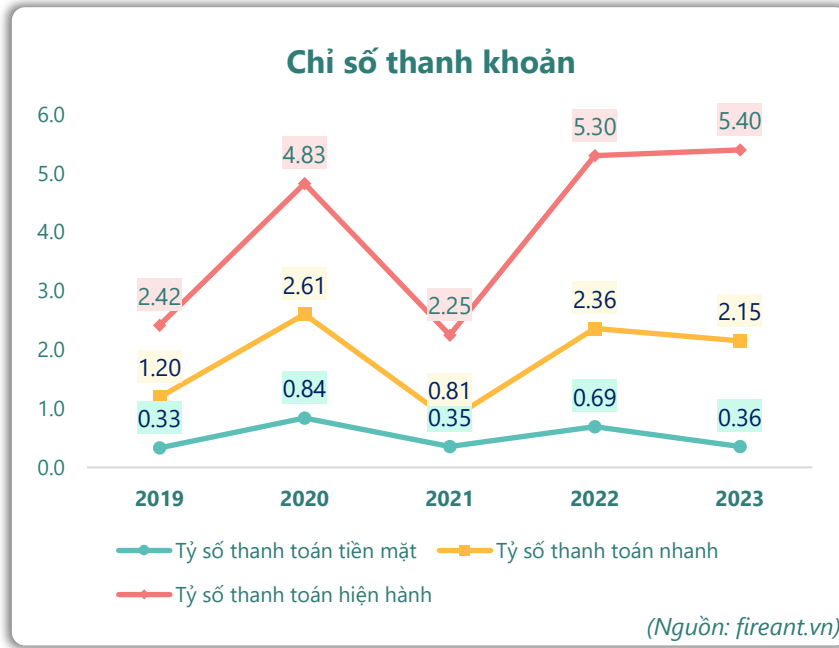
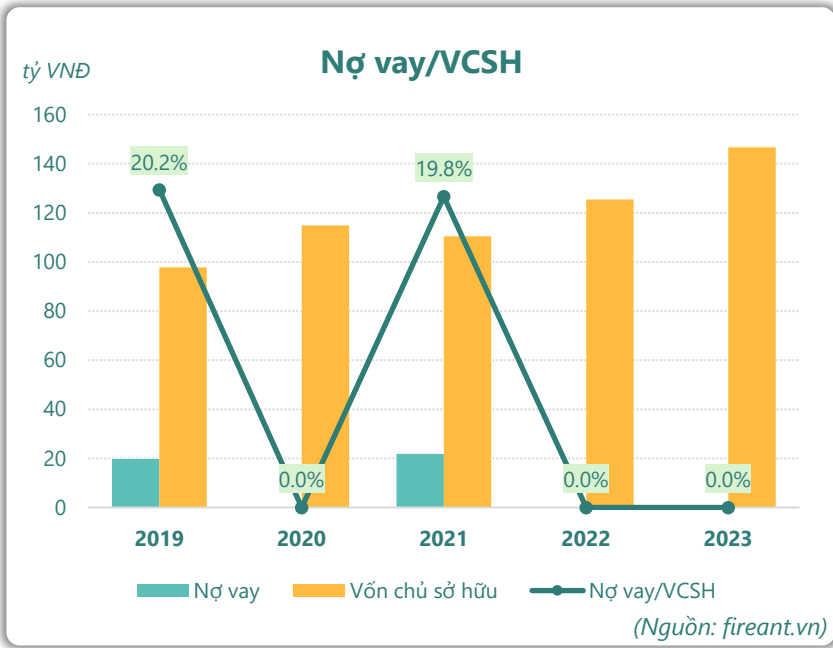


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	94.1	120	-21.6%	424	461	-8.1%
Giá vốn hàng bán	68.7	95.9	-28.3%	323	379	-14.7%
Lợi nhuận gộp	25.3	24.1	5.1%	101	82.7	22.1%
Doanh thu HĐTC	0.88	1.07	-18.0%	3.27	1.35	142%
Chi phí TC	2.90	3.17	-8.6%	10.3	8.87	16.0%
Chi phí lãi vay	0	0.01	-100%	0	0.23	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.74	3.21	-14.7%	11.3	11.4	-0.7%
Chi phí QLDN	4.97	4.79	3.9%	19.1	17.7	8.2%
LN thuần từ HĐKD	15.6	14.0	11.5%	63.6	46.2	37.7%
Lợi nhuận khác	0	-0.03	100%	0.33	-0.03	1063%
LN trước thuế	15.6	14.0	11.5%	63.9	46.2	38.5%
Lợi nhuận sau thuế	12.4	11.1	11.9%	51.0	36.7	38.9%
LNST của CĐ cty mẹ	12.4	11.1	11.9%	51.0	36.7	38.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.1	11.3	11.5	2.34	42.3	-10.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.01	-0.11	-12.9	-1.67	-16.4	9.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.3	-13.4	-0.02	-4.50	-2.77	-21.8
Tiền đầu kỳ	8.39	27.2	15.0	13.5	9.75	32.8
Lưu chuyển tiền thuần	18.8	-2.18	-1.50	-3.82	23.1	-23.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.09	0.02	0.07	-0.09	0.00
Tiền cuối kỳ	27.2	25.0	13.5	9.75	32.8	9.48

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	173	147	17.9%
Tài sản ngắn hạn	144	115	25.4%
Tiền và tương đương tiền	9.48	15.0	-36.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.0	10.0	209%
Phải thu ngắn hạn	15.0	25.5	-41.0%
Hàng tồn kho	86.6	63.6	36.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.89	0.71	168%
Tài sản dài hạn	29.4	32.2	-8.8%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	10.6	11.7	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	17.4	19.2	-9.3%
Tài sản dài hạn khác	1.40	1.35	3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	26.7	21.7	23.1%
Nợ ngắn hạn	26.7	21.7	23.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.45	4.14	104%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	147	125	17.0%
Vốn chủ sở hữu	147	125	17.0%
Vốn điều lệ	72.5	72.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)